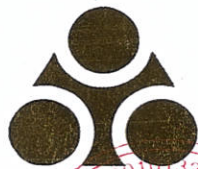


第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



ISO 9001:2015



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ MÉT

tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG BÌNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 01-07-2023

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Nối trơn (Socket)	75 D	32,500	35,100	12.5	4	Co 90° (90° elbow)	63 D	39,400	42,552	12.5
		75 M	11,000	11,880	8			75 D	42,100	45,468	12.5
		90 D	35,100	37,908	12.5			75 M	18,400	19,872	8
		90 M	16,800	18,144	8			90 D	63,700	68,796	12.5
		110 D	71,900	77,652	12.5			90 M	28,700	30,996	8
		110 M	37,500	40,500	8			110 D	102,800	111,024	12.5
		140 D	120,300	129,924	12.5			110 M	58,700	63,396	8
		140 M	81,900	88,452	8			140 D	188,700	203,796	12.5
		160 D	182,700	197,316	12.5			140 M	125,600	135,648	8
		160 M	121,300	131,004	8			160 D	381,000	411,480	12.5
		200 D	393,800	425,304	12.5			160 M	175,800	189,864	8
		200 M	211,600	228,528	8			200 D	744,900	804,492	12.5
		225 D	583,200	629,856	12.5			200 M	511,700	552,636	8
		250 D	1,457,500	1,574,100	12.5			225 D	868,600	938,088	12.5
		280 D	1,561,200	1,686,096	10			225 M	569,100	614,628	6
		315 D	1,998,500	2,158,380	10			250 D	2,089,600	2,256,768	12.5
2	Tê (Tee)	63 D	47,300	51,084	12.5	5	Co 45° (45° elbow)	63 D	34,000	36,720	12.5
		75 D	52,100	56,268	12.5			75 D	38,500	41,580	12.5
		75 M	23,300	25,164	8			75 M	14,800	15,984	8
		90 D	87,900	94,932	12.5			90 D	47,500	51,300	12.5
		90 M	36,200	39,096	8			90 M	17,600	19,008	8
		110 D	145,000	156,600	12.5			110 D	80,500	86,940	12.5
		110 M	77,600	83,808	8			110 M	43,800	47,304	8
		140 D	316,500	341,820	12.5			140 D	163,700	176,796	12.5
		140 M	137,500	148,500	8			140 M	92,600	100,008	8
		160 D	609,800	658,584	12.5			160 D	208,200	224,856	12.5
		160 M	279,300	301,644	8			160 M	139,400	150,552	8
		200 D	1,399,000	1,510,920	12.5			200 D	550,100	594,108	12.5
		200 M	568,500	613,980	8			200 M	388,500	419,580	8
		225 D	1,882,200	2,032,776	12.5			225 D	812,600	877,608	12.5
		250 D	3,494,000	3,773,520	12.5			225 M	427,300	461,484	6
		280 D	3,739,000	4,038,120	10			250 D	1,715,500	1,852,740	12.5
		315 D	3,978,700	4,296,996	10			250 M	964,800	1,041,984	6
3	Mặt bích (Flange)	75 D	144,500	156,060	12.5			280 D	1,791,800	1,935,144	10
		90 D	169,900	183,492	12.5			280 M	1,094,200	1,181,736	6
		110 D	262,100	283,068	12.5			315 D	2,978,100	3,216,348	10
		140 D	423,500	457,380	12.5			315 M	1,639,900	1,771,092	6
		160 D	493,500	532,980	12.5						
		200 D	785,100	847,908	12.5						
		225 D	902,700	974,916	12.5						
		250 D	964,900	1,042,092	12.5						
		280 D	1,287,100	1,390,068	10						
		315 D	3,275,300	3,537,324	10						

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
6	Nút bịt (Cap)	75 D	21,800	23,544	12.5	12	Nối giảm (reducing socket)	75 x 49 D	17,600	19,008	12.5
		90 D	28,800	31,104	12.5			75 x 60 D	23,000	24,840	12.5
		90 M	23,600	25,488	10			90 x 49 D	28,700	30,996	12.5
		110 D	58,200	62,856	12.5			90 x 60 D	28,800	31,104	12.5
		110 M	25,600	27,648	8			90 x 75 D	29,600	31,968	12.5
		140 D	182,100	196,668	12.5			110 x 60 D	57,300	61,884	12.5
		160 D	227,100	245,268	12.5			110 x 63 D	58,900	63,612	12.5
		160 M	67,200	72,576	8			110 x 75 D	58,900	63,612	12.5
		200 D	412,200	445,176	12.5			110 x 90 D	58,900	63,612	12.5
		200 M	132,000	142,560	8			110 x 90 M	25,300	27,324	8
		225 D	476,200	514,296	12.5			140 x 90 D	163,100	176,148	12.5
		250 D	508,100	548,748	12.5			140 x 90 M	46,800	50,544	8
		280 D	1,026,800	1,108,944	10			140 x 110 D	115,100	124,308	12.5
		315 D	1,593,200	1,720,656	10			160 x 90 M	63,600	68,688	8
7	Chữ Y (Wye)	63 D	55,900	60,372	12.5			160 x 110 D	163,700	176,796	12.5
		75 D	81,800	88,344	12.5			160 x 110 M	68,700	74,196	8
		75 M	34,300	37,044	8			160 x 140 D	183,300	197,964	12.5
		90 D	137,300	148,284	12.5			200 x 110 D	278,300	300,564	12.5
		90 M	53,600	57,888	8			200 x 140 D	278,300	300,564	12.5
		110 D	227,100	245,268	12.5			200 x 160 D	325,500	351,540	12.5
		110 M	98,400	106,272	8			225 x 200 D	1,439,200	1,554,336	12.5
		140 D	465,900	503,172	12.5			250 x 200 D	1,362,800	1,471,824	12.5
		140 M	229,700	248,076	8			250 x 220 D	1,468,100	1,585,548	12.5
		160 D	783,100	845,748	12.5			250 x 225 D	1,532,600	1,655,208	12.5
		160 M	289,300	312,444	8			280 x 250 D	1,473,700	1,591,596	10
		200 D	1,805,300	1,949,724	12.5			315 x 250 D	1,582,400	1,708,992	10
		200 M	712,400	769,392	8			315 x 280 D	1,679,100	1,813,428	10
		225 D	1,942,300	2,097,684	12.5	13	Tê giảm (Reducing tee)	75 x 49 D	42,000	45,360	12.5
		225 M	771,800	833,544	6			75 x 60 D	52,000	56,160	12.5
		250 D	3,751,000	4,051,080	12.5			90 x 49 D	63,700	68,796	12.5
		250 M	2,150,300	2,322,324	6			90 x 60 D	64,600	69,768	12.5
		280 D	4,014,600	4,335,768	10			90 x 75 D	86,900	93,852	12.5
		315 D	4,632,300	5,002,884	10			110 x 49 D	86,400	93,312	12.5
8	Bít xả (Clean out)	63 D	33,500	36,180	6			110 x 60 D	184,800	199,584	12.5
		75 D	43,800	47,304	6			110 x 75 D	114,400	123,552	12.5
		90 D	71,500	77,220	6			110 x 90 D	114,400	123,552	12.5
		110 D	112,600	121,608	6			110 x 90 M	46,600	50,328	8
		140 D	205,400	221,832	6			140 x 90 D	239,800	258,984	12.5
		160 D	329,700	356,076	6			140 x 110 D	296,200	319,896	12.5
		200 D	588,800	635,904	6			140 x 110 M	101,600	109,728	8
9	Tê cong (Sanitary Tee)	90 D	96,500	104,220	12.5			160 x 90 D	391,700	423,036	12.5
		110 D	162,500	175,500	12.5			160 x 110 D	419,600	453,168	12.5
		140 D	519,200	560,736	12.5			160 x 110 M	156,000	168,480	8
		140 M	162,300	175,284	8			160 x 140 D	419,600	453,168	12.5
		160 D	523,400	565,272	12.5			200 x 110 D	998,900	1,078,812	12.5
		160 M	260,000	280,800	8			200 x 110 M	315,000	340,200	8
		200 M	395,900	427,572	8			200 x 140 D	998,900	1,078,812	12.5
		225 M	1,129,600	1,219,968	6			200 x 160 D	998,900	1,078,812	12.5
		250 M	1,395,300	1,506,924	6			225 x 110 D	1,366,800	1,476,144	12.5
10	Con thô (P' trap)	76	106,800	115,344	6			225 x 140 D	1,439,000	1,554,120	12.5
		90	115,000	124,200	6			225 x 160 D	1,540,300	1,663,524	12.5
		110	155,000	167,400	6			225 x 200 D	1,844,300	1,991,844	12.5
								250 x 200 D	2,945,400	3,181,032	12.5
11	Thông sàn							250 x 225 D	3,254,600	3,514,968	12.5
		90	39,300	42,444	10						
		110	45,500	49,140	10						

hi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
 - (D): Dày (M): Mỏng



第 一

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ INCH

tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG BÌNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 01-07-2023

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Nối trơn (Socket)	21 D	2,200	2,376	16	4	Nối giảm (Reducing socket)				
		27 D	3,200	3,456	16			27 x 21 D	3,000	3,240	16
		34 D	5,300	5,724	16			34 x 21 D	3,700	3,996	16
		42 D	7,300	7,884	16			34 x 27 D	4,200	4,536	16
		49 D	11,200	12,096	16			42 x 21 D	5,400	5,832	16
		60 D	17,300	18,684	12			42 x 27 D	5,700	6,156	16
		60 M	5,700	6,156	8			42 x 34 D	6,400	6,912	16
		76 D	34,200	36,936	12			42 x 34 M	4,100	4,428	8
		76 M	12,700	13,716	8			49 x 21 D	7,600	8,208	16
		90 D	37,600	40,608	12			49 x 27 D	8,000	8,640	16
		90 M	14,800	15,984	8			49 x 34 D	8,900	9,612	16
		114 D	74,600	80,568	12			49 x 34 M	4,900	5,292	8
		114 M	23,100	24,948	8			49 x 42 D	9,500	10,260	16
		168 D	286,900	309,852	12			60 x 21 D	11,400	12,312	12
		168 M	90,000	97,200	6			60 x 27 D	12,000	12,960	12
		220 D	628,500	678,780	12			60 x 34 D	13,200	14,256	12
		220 M	239,800	258,984	6			60 x 34 M	5,900	6,372	8
2	Khâu răng trong (Plastic Female adapter)	21 D	2,200	2,376	16			60 x 42 D	13,800	14,904	12
		27 D	3,400	3,672	16			60 x 42 M	5,900	6,372	8
		34 D	5,300	5,724	16			60 x 49 D	14,300	15,444	12
		42 D	7,200	7,776	16			60 x 49 M	5,900	6,372	8
		49 D	10,500	11,340	16			76 x 60 D	29,600	31,968	12
		60 D	16,400	17,712	12			76 x 60 M	7,800	8,424	8
		76 D	28,100	30,348	12			90 x 27 D	28,100	30,348	12
		90 D	36,300	39,204	12			90 x 34 D	28,200	30,456	12
		114 D	60,700	65,556	12			90 x 42 D	28,600	30,888	12
3	Khâu răng ngoài (Plastic Male adapter)	21 D	2,000	2,160	16			90 x 49 D	28,400	30,672	12
		27 D	3,000	3,240	16			90 x 60 D	28,800	31,104	12
		34 D	5,200	5,616	16			90 x 60 M	13,000	14,040	8
		42 D	7,400	7,992	16			90 x 76 D	35,500	38,340	12
		49 D	9,100	9,828	16			90 x 76 M	13,000	14,040	8
		60 D	13,300	14,364	12			114 x 49 D	56,200	60,696	12
		76 D	26,100	28,188	12			114 x 60 D	57,000	61,560	12
		90 D	30,400	32,832	12			114 x 60 M	19,400	20,952	8
		114 D	59,000	63,720	12			114 x 90 D	63,700	68,796	12
4	Nối giảm (Reducing socket)							114 x 90 M	23,000	24,840	8
		168 x 140 D	264,300	285,444	12			140 x 90 D	163,100	176,148	12.5
		220 x 114 D	481,300	519,804	12			140 x 114 D	145,300	156,924	12.5
		220 x 168 D	587,100	634,068	12			168 x 90 D	218,700	236,196	12
								168 x 114 D	218,400	235,872	12
								168 x 114 M	90,300	97,524	6

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sân phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
5	Nối giảm răng trong /răng ngoài (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	3,000	3,240	16
		27 x RT 21 D	2,800	3,024	16
		34 x RT 27 D	4,200	4,536	16
		21 x RN 27 D	2,100	2,268	16
		21 x RN 34 D	3,200	3,456	16
		27 x RN 21 D	2,300	2,484	16
		27 x RN 34 D	3,200	3,456	16
		34 x RN 27 D	4,400	4,752	16
		42 x RN 34 D	6,800	7,344	16
6	Co 90 ⁰ (90 ⁰ elbow)	21 D	3,000	3,240	16
		27 D	4,800	5,184	16
		34 D	6,800	7,344	16
		34 M	3,400	3,672	8
		42 D	10,200	11,016	16
		42 M	3,500	3,780	8
		49 D	16,200	17,496	16
		49 M	5,400	5,832	8
		60 D	25,700	27,756	12
		60 M	9,300	10,044	8
		76 D	49,500	53,460	12
		76 M	17,600	19,008	8
		90 D	64,000	69,120	12
		90 M	26,400	28,512	8
		114 D	147,700	159,516	12
		114 M	50,700	54,756	8
		168 D	481,700	520,236	12
		168 M	154,200	166,536	6
		220 D	832,300	898,884	12
		220 M	479,500	517,860	6
7	Co 90 ⁰ giảm (90 ⁰ reducing elbow)	27 x 21 D	3,400	3,672	16
		34 x 21 D	4,500	4,860	16
		34 x 27 D	5,300	5,724	16
8	Co 90 ⁰ ren ngoài (Male threaded elbow)	21 D	4,400	4,752	16
		27 D	5,700	6,156	16
		34 D	10,000	10,800	16
		27 x RN 21 D	5,900	6,372	16
		27 x RN 34 D	9,000	9,720	16
10	Y (Wye)	114 D	227,200	245,376	12
		114 M	94,900	102,492	8
		168 D	663,300	716,364	12
		168 M	289,600	312,768	6
		220 D	1,753,400	1,893,672	12
		220 M	891,200	962,496	6
9	Tê giảm (Reducing tee)	27 x 21 D	4,800	5,184	16
		34 x 21 D	7,400	7,992	16
		34 x 27 D	8,600	9,288	16
		42 x 21 D	10,500	11,340	16
		42 x 27 D	10,500	11,340	16
		42 x 34 D	11,700	12,636	16
		49 x 21 D	13,800	14,904	16
		49 x 27 D	15,000	16,200	16
		49 x 34 D	16,500	17,820	16
		49 x 42 D	18,500	19,980	16
		49 x 42 M	9,600	10,368	8
		60 x 21 D	22,000	23,760	12
		60 x 27 D	24,400	26,352	12
		60 x 34 D	22,700	24,516	12
		60 x 42 D	25,500	27,540	12
		60 x 49 D	28,800	31,104	12
		60 x 49 M	12,700	13,716	8
		76 x 60 D	63,800	68,904	12
		90 x 27 D	63,300	68,364	12
		90 x 34 D	63,300	68,364	12
		90 x 42 D	63,600	68,688	12
		90 x 49 D	63,700	68,796	12
		90 x 60 D	65,000	70,200	12
		90 x 60 M	24,200	26,136	8
		114 x 49 D	98,400	106,272	12
		114 x 60 D	119,100	128,628	12
		114 x 60 M	38,100	41,148	8
		114 x 90 D	137,200	148,176	12
		114 x 90 M	48,900	52,812	8
		140 x 90 D	239,800	258,984	12.5
		140 x 114 D	245,200	264,816	12.5
		168 x 90 D	444,400	479,952	12
		168 x 90 M	145,700	157,356	6
		168 x 114 D	459,400	496,152	12
		168 x 114 M	198,300	214,164	6
		220 x 114 D	782,900	845,532	12
		220 x 168 D	1,193,500	1,288,980	12
10	Y (Wye)	21 D	2,700	2,916	16
		27 D	5,300	5,724	16
		34 D	11,700	12,636	16
		42 D	29,800	32,184	16
		42 M	8,600	9,288	8
		49 D	53,300	57,564	16
		49 M	10,800	11,664	8
		60 D	66,200	71,496	12
		60 M	14,000	15,120	8
		76 D	88,100	95,148	12
		76 M	30,200	32,616	8
		90 D	137,300	148,284	12
		90 M	49,100	53,028	8

1100
CÔ
TNHH
ĐỆ
HÒA

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

2
3
5
5
2

Trang 3/4

ST T	Sân phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
17	Tê (Tee)	21 D	4,000	4,320	16
		27 D	6,400	6,912	16
		34 D	10,500	11,340	16
		34 M	3,900	4,212	8
		42 D	13,800	14,904	16
		42 M	4,100	4,428	8
		49 D	20,500	22,140	16
		49 M	5,300	5,724	8
		60 D	35,100	37,908	12
		60 M	11,400	12,312	8
		76 D	66,300	71,604	12
		76 M	23,900	25,812	8
		90 D	88,400	95,472	12
		90 M	39,400	42,552	8
		114 D	180,500	194,940	12
		114 M	64,700	69,876	8
		168 D	647,600	699,408	12
		168 M	222,900	240,732	6
		220 D	1,097,400	1,185,192	12
		220 M	667,500	720,900	6
19	Mặt bích (Flange)	49 D	76,600	82,728	16
		60 D	102,500	110,700	12
		76 D	148,600	160,488	12
		90 D	158,800	171,504	12
		114 D	234,300	253,044	12
		168 D	423,700	457,596	12
		220 D	613,100	662,148	12
20	Con thô (p' trap)	49	55,200	59,616	6
		60	66,900	72,252	6
		90	107,500	116,100	6
		114	168,800	182,304	6
	Bạc chuyển bạc	90 x 60	21,800	23,544	10
		90 x 76	34,000	36,720	10
		114 x 60	40,000	43,200	10
		114 x 76	41,900	45,252	10
	Gioăng cao su ống uPVC (Rubber seals for uPVC pipe)	90 (3")	15,700	16,956	
		114 (4")	20,300	21,924	
		140 (5")	25,700	27,756	
		165 (6")	39,100	42,228	
		168 (6")	39,100	42,228	
		216 (8")	45,100	48,708	
		220 (8")	48,700	52,596	
		267 (10")	84,200	90,936	
		318 (12")	110,300	119,124	
	Tứ thông (Cross tee)	90	63,100	68,148	8
		114	132,900	143,532	8
	Đai khô thủy (Plastic Tapping saddle)	60 x 27	125,900	135,972	8
		60 x 34	131,700	142,236	8
		90 x 27	143,500	154,980	8
		90 x 34	146,600	158,328	8
		114 x 27	154,600	166,968	8
		114 x 34	162,300	175,284	8
25	Thông sàn (Floor drain)	49 D	17,700	19,116	10
		60 D	24,400	26,352	10
		90 D	41,800	45,144	10
		114 D	48,700	52,596	10
26	Keo dán uPVC	1Kg/Lon	142,500	156,750	

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong